

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 28/02/2019

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

oanhvt@moit.gov.vn;

linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương

mại, Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin

liên hệ theo số điện thoại

và email trên.

Giấy phép xuất bản số:

56/GP- XBBT

ngày 28/08/2018

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới	3
2. Thị trường cao su trong nước	5
3. Xuất khẩu cao su sang Ấn Độ năm 2019 có khả năng sẽ tăng chậm lại	5
4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Ấn Độ	6
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	8
1. Thị trường cà phê thế giới	8
2. Thị trường cà phê trong nước, giá có xu hướng tăng	9
3. Xuất khẩu cà phê 2 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018	10
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Ý 11 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	13
1. Thị trường hạt tiêu thế giới	13
2. Giá hạt tiêu trong nước giảm mạnh do người dân ồ ạt bán ra	14
3. Lượng hạt tiêu xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2019 tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2018	14
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Ca-na-đa 11 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam	16
THỊ TRƯỜNG CHÈ	18
1. Thị trường thế giới	18
2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam	20
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam	21
THỊ TRƯỜNG THỊT	24
1. Thị trường thế giới	24
2. Thị trường trong nước	25
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
1. Thị trường thủy sản thế giới	27
2. Thị trường trong nước	29
3. Tình hình xuất khẩu	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	31
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới	31
2. Tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	32
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Đức và thị phần của Việt Nam	33
TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36
Bộ Công Thương tổ chức phổ biến về quy tắc xuất xứ trong Hiệp định CPTPP	36
Ủy ban châu Âu kiểm soát chất lượng mặt hàng thanh long của Việt Nam xuất khẩu sang EU	36

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Tháng 2/2019, giá cao su trên thị trường thế giới tăng.

- Cà phê: Giá cà phê trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất trong tháng 2/2019.

- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng trong tháng 2/2019 biến động không đồng nhất.

- Chè: Hiệp hội Thương mại chè toàn cầu dự báo tiêu thụ chè sẽ tăng lên 297 tỷ lít vào năm 2021.

- Thịt: Tồn kho lợn tại Hoa Kỳ ở mức cao kỷ lục.

- Thủy sản: Giá cá ngừ vằn tại Băng Cốc giảm do nhu cầu thấp và lượng tồn kho cao. In-đô-nê-xi-a đang kêu gọi chính phủ Nhật Bản gỡ bỏ thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm thủy sản của In-đô-nê-xi-a.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Theo Technavio, quy mô thị trường đồ nội thất gấp gọn toàn cầu dự kiến có tốc độ tăng trưởng lũy kế hàng năm (CAGR) đạt 6%/năm trong giai đoạn 2019-2023.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá cao su tại thị trường

trong nước tháng 2/2019 giảm nhẹ so với tháng 1/2019. Xuất khẩu cao su 2 tháng đầu năm 2019 tăng 16,6% về lượng.

- Cà phê: Tháng 2/2019, giá cà phê tại thị trường trong nước có xu hướng tăng so với tháng 1/2019.

- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước giảm so với tháng 1/2019. Lượng hạt tiêu xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2019 tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.

- Chè: Xuất khẩu chè 2 tháng đầu năm 2019 tăng. Thị phần chè từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ tăng.

- Thịt: Cuối tháng 2/2019, giá lợn hơi tại thị trường trong nước giảm do dịch bệnh.

- Thủy sản: Tháng 2/2019, giá cá tra nguyên liệu tại thị trường trong nước ổn định ở mức 28.500-30.000 đồng/kg. Tháng 1/2019, lượng tôm, cá tra, cá basa xuất khẩu giảm nhẹ, xuất khẩu nhiều chủng loại thủy sản khác tăng trưởng khả quan.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức giảm.



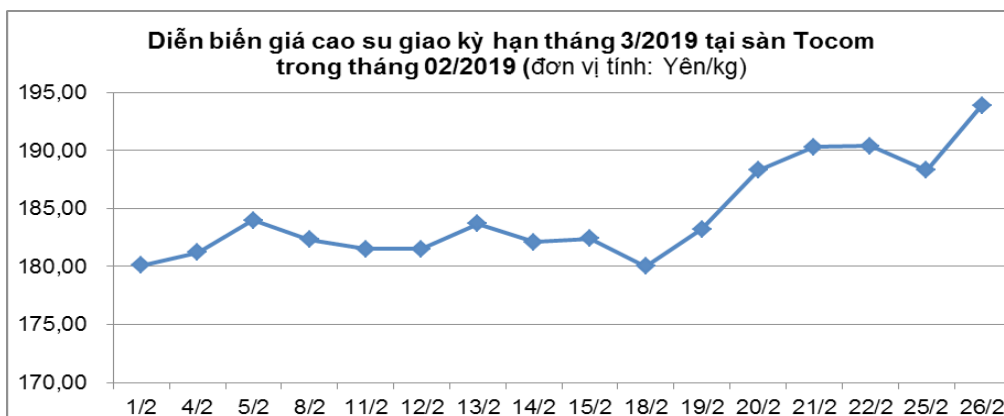
- Tháng 2/2019, giá cao su trên thị trường thế giới tăng.
- Giá cao su tại thị trường trong nước tháng 2/2019 giảm nhẹ so với tháng 1/2019.
- Xuất khẩu cao su 2 tháng đầu năm 2019 tăng 16,6% về lượng.
- Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng.

1. Thị trường thế giới

Trong tháng 02/2019, giá cao su trên thị trường thế giới biến động theo xu hướng tăng. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), tháng 02/2019 giá cao su

giao kỳ hạn tháng 3/2019 có xu hướng tăng và đạt mức cao nhất trong hơn 9 tháng qua. Chốt phiên giao dịch ngày 26/02/2019, giá cao su giao kỳ hạn tháng 3/2019 giao dịch ở mức 193,9 Yên/kg (tương đương 1,75 USD/kg), tăng 5,7% so với cuối tháng 01/2019.

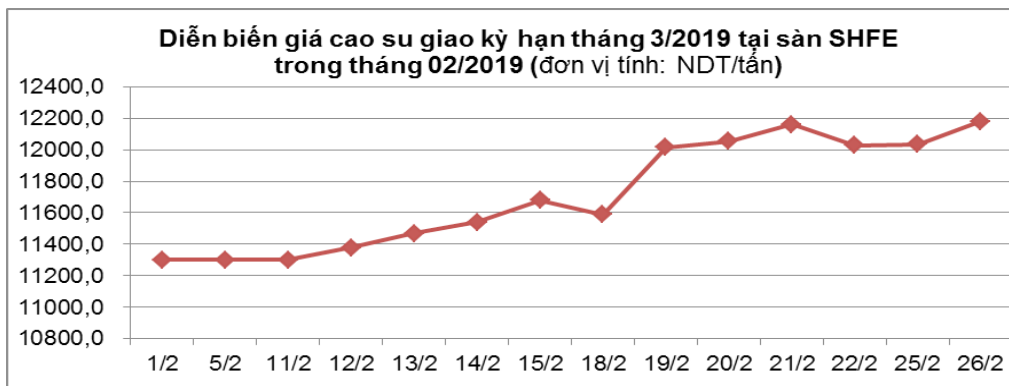


Nguồn: Tocom.or.jp

THỊ TRƯỜNG CAO SU

+ Giá cao su kỳ hạn giao tháng 3/2019 tại Thượng Hải trong tháng 02/2019 biến động mạnh. Giá đạt mức thấp nhất vào ngày 01/02/2019 ở mức 11.300 NDT/tấn. Chốt phiên giao dịch ngày 26/02/2019,

giá cao su kỳ hạn giao tháng 3/2019 giao dịch ở mức 12.180 NDT/tấn (tương đương 1,81 kg/tấn), tăng 5,3% so với cuối tháng 01/2019.



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, tháng 02/2019, giá cao su RSS3 cũng trong xu hướng tăng liên tiếp. Ngày 26/02/2019 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 50,7 Baht/kg (tương đương 1,62 USD/kg), tăng 4% so với cuối tháng 01/2019.

Giá cao su tăng là do thị trường kỳ vọng các nước xuất khẩu cao su hàng đầu thế giới cắt giảm sản lượng và sự lạc quan về kết quả thỏa thuận thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ. Các nước sản xuất cao su tự nhiên hàng đầu thế giới thuộc Hội đồng Cao su Quốc tế Ba bên (ITRC), gồm Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a trong cuộc họp diễn ra trong tháng 2/2019 đã thống nhất sẽ giảm xuất khẩu 300.000 tấn cao su để hỗ trợ giá. Ba quốc gia này chiếm khoảng 70% sản lượng cao su tự nhiên trên toàn cầu. Đây lần thứ 6 tổ chức này tuyên bố kế hoạch hạn chế xuất khẩu cao su tự nhiên. Ngoài việc hạn chế xuất khẩu, ITRC cũng đồng ý cố gắng thúc đẩy tiêu thụ nội địa một lượng đáng kể cao su tại cả ba quốc gia thông qua những dự án phát triển con đường trải cao su.

Cơ quan phân tích thuộc The

Economist (EIU) dự báo sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu sẽ tăng chậm lại, còn khoảng 1%/năm trong năm 2019 và năm 2020 do tồn kho cao và giá thấp kéo dài trong thời gian qua (sản lượng năm 2018 ước tính tăng 1,7%). Mức tăng trưởng tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu năm 2019 và 2020 dự báo sẽ chậm lại, còn 2,5%/năm, con số đưa ra thấp hơn mức tăng trưởng ước tính 4% của năm 2018, nguyên nhân bởi kinh tế thế giới tăng chậm dần, chủ yếu do kinh tế Trung Quốc và Hoa Kỳ có khả năng sẽ yếu đi trong năm 2019. Bên cạnh đó, bất cứ động thái nào của Hoa Kỳ áp thuế lên ô tô và phụ tùng ô tô nhập khẩu từ Trung Quốc đều có thể tác động tiêu cực tới nhu cầu cao su tự nhiên, nhất là trong ngắn hạn, trong bối cảnh các chuỗi cung ứng có sự điều chỉnh.

Theo Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su Tự nhiên (ANRPC), trong năm 2018, nhu cầu tiêu thụ cao su tự nhiên (NR) tăng 5,2% so với năm 2017, lên 14,01 triệu tấn. Trong khi đó, nguồn cung mặt hàng này tăng 4,6%, lên 13,96 triệu tấn. Như vậy, thế giới đã bị thiếu hụt 57 nghìn tấn cao su tự nhiên trong năm 2018.

2. Thị trường trong nước

Tháng 02/2019, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh giảm nhẹ. Trong tháng, Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ tạp và mủ nước đạt lần lượt 260 đ/độ TSC và 250 đ/độ TSC, giảm 5 đ/độ TSC so với cuối tháng 01/2019.

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo thống kê sơ bộ, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 02/2019 ước đạt 60 nghìn tấn, trị giá 78 triệu USD, giảm 61,8% về lượng và giảm 61% về trị giá so với tháng 01/2019; so với cùng kỳ năm 2018 tăng 18,2% về lượng và tăng 2,9% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân giảm 13% so với cùng kỳ năm 2018 xuống còn 1.300 USD/tấn. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 217 nghìn tấn, trị giá 278 triệu USD, tăng 16,6% về lượng và tăng 1,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018, giá xuất khẩu bình quân giảm 13% so với cùng kỳ năm 2018 xuống còn 1.279 USD/tấn.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 01/2019, hầu hết các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam đều tăng so với cùng kỳ năm 2018 (trừ SVR 10, SVR

CV60, RSS3, Skim block, SVR CV50). Trong đó, xuất khẩu cao su tổng hợp đứng đầu về chủng loại cao su xuất khẩu của nước ta trong tháng 01/2019, với khối lượng đạt 91,56 nghìn tấn, trị giá 117,02 triệu USD, giảm 4,1% về lượng và giảm 0,3% về trị giá so với tháng 12/2018; tuy nhiên so với cùng kỳ năm 2018 tăng 41,3% về lượng và tăng 22,8% về trị giá, chiếm 58,2% trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam.

Trong tháng 01/2019, một số chủng loại cao su có lượng xuất khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018 như: Cao su SVR 20 tăng tới 253,3%, Latex tăng 35,3%, RSS 1 tăng 96,1%, SVR 3L tăng 7,3%... Ngược lại, lượng cao su SVR CV60 xuất khẩu giảm 13,2%, cao su CVR 10 giảm 25,6%, Skim block giảm 90,5%, RSS3 giảm 35,2% và cao su SVR CV50 giảm 30,8%...

Về giá xuất khẩu:

Nhìn chung tháng 01/2019, giá xuất khẩu các mặt hàng cao su đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, cao su Skim block có giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh nhất, giảm 23,1%, Latex giảm 18,5%, giá cao su SVR 10 giảm 12,1%, SVR 3L giảm 13,8%, SVR CV60 giảm 13,8%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 01/2019

Chủng loại	T01/2019			So với T12/2018 (%)			So với T01/2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Lượng	Giá TB	Trị giá
Cao su tổng hợp	91.560	1.278	117.024.269	-4,1	4,0	-0,3	41,3	-13,0	22,8
SVR 3L	19.835	1.346	26.693.024	1,1	1,0	2,1	7,3	-13,8	-7,5
SVR 10	13.401	1.251	16.761.232	-42,0	3,6	-39,9	-25,6	-12,1	-34,6
Latex	11.311	870	9.836.251	-23,8	2,9	-21,5	35,3	-18,5	10,2
SVR CV60	7.651	1.396	10.683.911	-1,6	0,0	-1,6	-13,2	-13,8	-25,2
RSS3	6.953	1.384	9.620.500	39,2	4,2	45,0	-35,2		

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Chủng loại	T01/2019			So với T12/2018 (%)			So với T01/2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Lượng	Giá TB	Trị giá
SVR 20	2.032	1.283	2.607.096	14,3	3,7	18,5	253,3	-17,6	191,2
SVR CV50	1.843	1.417	2.612.213	23,0	1,3	24,6	-30,8	-13,2	-40,0
Cao su hỗn hợp	885	2.026	1.792.981	105,0	-4,9	94,9	6,6	11,8	19,1
RSS1	802	1.498	1.201.443	171,2	10,1	198,6	96,1	-6,9	82,6
SVR 5	305	1.407	429.256	-29,9		-28,5			
SVR CV40	81	1.458	118.138	100,9					
Skim block	40	927	37.094	-50,4	0,5	-50,1	-90,5	-23,1	-92,7
Loại khác	510	529	269.921	20,5	0,7	21,3	-55,3	87,1	-16,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Ấn Độ

Theo Bộ Thương mại Ấn Độ, năm 2018 nhập khẩu cao su của Ấn Độ đạt 1,16 triệu tấn, trị giá 2,18 tỷ USD, tăng 26,9% về lượng và tăng 16,4% về trị giá so với năm 2017, chủ yếu nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Thái Lan, và Việt Nam... Trong năm 2018, Ấn Độ tăng cường nhập khẩu cao su từ các thị trường chính như Xin-ga-po (tăng 22,8%), Việt Nam (tăng 107,7%), Ma-lai-xi-a (tăng 446,6%), Bờ Biển Ngà (tăng 97%)... Trong đó, Ấn Độ nhập khẩu cao su của Việt Nam với 104,2 nghìn

tấn, trị giá 156,4 triệu USD, tăng 107,7% về lượng và tăng 77,7% về trị giá so với năm 2017. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ cũng tăng từ 5,5% trong năm 2017 lên 8,9% trong năm 2018.

Trong cơ cấu mặt hàng cao su nhập khẩu trong năm 2018, Ấn Độ tăng nhập khẩu các sản phẩm cao su tự nhiên (mã HS: 4001), với khối lượng đạt 596,57 nghìn tấn, trị giá 915,58 triệu USD, tăng 45,3% về lượng và tăng 21% về trị giá so với năm 2017. Mặt hàng cao su tự nhiên chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 51,1%) trong cơ cấu mặt hàng cao su nhập khẩu của Ấn Độ. Ấn Độ nhập khẩu



mặt hàng cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Thái Lan... Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng cao su tự nhiên lớn thứ 2 cho Ấn Độ, với thị phần chiếm 17,4% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Ấn Độ. Lượng cao su tự nhiên nhập khẩu từ Việt Nam vào Ấn Độ trong năm 2018 tăng mạnh so

THỊ TRƯỜNG CAO SU

với năm 2017, tăng 110,4%, lên 103,75 nghìn tấn.

Tiếp theo là mặt hàng cao su tổng hợp (mã HS: 4002), lượng cao su tổng hợp nhập khẩu của Ấn Độ trong năm 2018 đạt 502,14 nghìn tấn, với trị giá

1,12 tỷ USD, tăng 9,3% về lượng và tăng 12,3% về trị giá so với năm 2017.

Trong đó, cao su tổng hợp của Việt Nam mới chỉ chiếm thị phần nhỏ, chiếm 0,1% trong nhập khẩu cao su tổng hợp của Ấn Độ trong năm 2018.

10 thị trường cung cấp cao su chính cho Ấn Độ trong năm 2018 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	Năm 2018		So với năm 2017 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2017	Năm 2018
Tổng	1.167.834,5	2.182,9	26,9	16,4	100	100
In-đô-nê-xi-a	273.625,8	419,4	5,7	-11,2	28,1	23,4
Hàn Quốc	148.483,1	292,5	7,6	4,8	15,0	12,7
Thái Lan	105.366,8	180,7	14,1	-5,5	10,0	9,0
Việt Nam	104.200,9	156,4	107,7	77,7	5,5	8,9
Xin-ga-po	98.024,6	197,4	228,8	199,1	3,2	8,4
Nga	69.832,6	137,0	-6,4	-4,7	8,1	6,0
Ma-lai-xi-a	59.446,3	99,6	446,6	332,7	1,2	5,1
Hoa Kỳ	54.629,2	99,7	11,3	2,1	5,3	4,7
Nhật Bản	42.254,3	148,1	4,3	15,3	4,4	3,6
Bờ Biển Ngà	31.570,8	46,0	97,0	66,2	1,7	2,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ



- Giá cà phê trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất trong tháng 2/2019.

- Tháng 2/2019, giá cà phê tại thị trường trong nước có xu hướng tăng so với tháng 1/2019.

- Trong 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê giảm so với cùng kỳ năm 2018.

- Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ý chiếm 20,8% về lượng trong 11 tháng năm 2018.

1. Thị trường cà phê thế giới

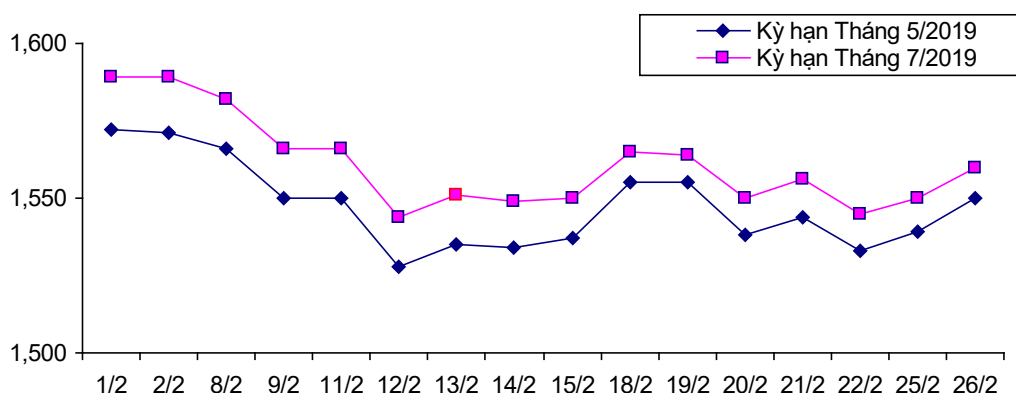
Tháng 2/2019, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn biến động không đồng nhất so với ngày 31/1/2019, trong khi giá cà phê Arabica giảm. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 26/2/2019 cà phê Robusta giao kỳ hạn

tháng 3/2019 và tháng 5/2019 tăng lần lượt 0,3% và 0,1% so với ngày 31/1/2019, lên mức 1.531 USD/tấn và 1.550 USD/tấn. Đối với kỳ hạn giao tháng 7/2019 và tháng 9/2019, giá cà phê Robusta giảm 0,3% và 0,5% so với ngày 31/1/2019, xuống mức 1.560 USD/tấn và 1.574 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tại sàn giao dịch London

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 26/2/2019 cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2019 và tháng 5/2019 giảm 5,6% và 5,2% so với ngày 31/1/2019, xuống còn 96,4 Uscent/lb và 99,85 Uscent/lb. Đối với kỳ hạn giao tháng 7/2019 và tháng 9/2019, cà phê Arabica có mức giá 102,6 Uscent/lb và 105,35 Uscent/lb, giảm 5,1% và 5,0% so với ngày 31/1/2019.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày 26/2/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2019 và tháng 7/2019 giảm 8,9% và 5,1% so với ngày 31/1/2019, xuống mức 116,25 Uscent/lb và 122,4 Uscent/lb. Đối với kỳ hạn giao tháng 9/2019, giá cà phê Arabica giảm 5,9%, xuống còn 123,1 Uscent/lb.

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.465 USD/tấn, trừ lùi 85 USD/tấn ngày 26/2/2018, tăng 3% so với ngày 31/1/2019.

Thị trường cà phê toàn cầu vẫn đang trong tình trạng dư cung do sản lượng cà phê tăng cao ở các quốc gia sản xuất chính như Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, In-đô-nê-xi-a dẫn đến giá giảm. Ngoài ra một số quốc gia sản xuất cà phê đang có kế hoạch gia tăng sản lượng mặt hàng. Cụ thể: Kê-ni-a đang lên kế hoạch cải thiện sản lượng cà phê từ mức 35 triệu lên 240 triệu kg/năm, điều này đồng nghĩa, năng suất sẽ tăng từ mức 3kg/cây cà phê lên 20kg/cây cà phê. Do đó, Chính phủ Kê-ni-a đã đầu tư 1 tỷ Shilling (tương đương gần 10 triệu USD) nhằm hỗ trợ hoạt động mua phân bón, cải thiện năng suất cây cà phê. Trong khi đó, Ê-ti-ô-pi-a cũng đặt mục tiêu tăng sản lượng cà phê gấp 5 lần so với hiện tại trong vòng 5 năm tới. Sản lượng cà phê trong niên vụ 2018/19 (kéo dài từ tháng 10/2018 đến tháng 9/2019)

có thể đạt 600.000 tấn. Con số này được kỳ vọng sẽ đạt ngưỡng 1,8 triệu tấn trong năm 2024.

Nhu cầu tiêu thụ cà phê được dự báo sẽ tăng trong thời gian tới. Lượng tiêu thụ cà phê của người dân Hoa Kỳ đã tăng lên mức cao nhất trong 6 năm vì người dân Hoa Kỳ ưa thích cà phê hơn trà và sự gia tăng của chế độ ăn uống bình dân. Ở châu Á, cà phê ngày càng trở nên phổ biến khi lối sống của người dân chuyển sang giống người phương Tây. Do đó, các công ty sản xuất cà phê khổng lồ của Hoa Kỳ như Starbucks và Dunkin tiếp tục mở rộng thị trường ở châu Á. Hiện tại, Starbucks sở hữu chuỗi hơn 3.000 cửa hàng tại thị trường Trung Quốc. Sự tăng trưởng này làm tăng sự cạnh tranh với công ty đối thủ - Luckin Brand. Điều này hoàn toàn tốt cho ngành cà phê.

Theo Liên đoàn Cà phê châu Âu (ECF), lượng cà phê tồn kho tháng 12/2018 đã phục hồi trở lại, sau khi giảm vào tháng 11/2018. Theo báo cáo của ECF, hàng cà phê tồn kho đã tăng 3.371 tấn, tương đương tăng 0,5% lên 688.739 tấn, so với 685.368 tấn trong tháng 11/2018. Kết thúc năm 2018, tồn kho cà phê của ECF tăng 17% so với mức kết thúc năm 2017.

Như vậy, có thể thấy diễn biến thị trường cà phê thời gian tới tương đối phức tạp, giá cà phê chưa thể bứt phá mạnh mà chỉ biến động trong biên độ hẹp.

2. Thị trường cà phê trong nước, giá có xu hướng tăng

Tháng 2/2019, giá cà phê Robusta nhân xô tại thị trường trong nước có xu hướng tăng so với tháng 1/2019. Ngày 26/2/2019 giá cà phê ổn định và tăng từ 0,3 – 1,2% so với ngày 31/1/2019. Hiện giá cà phê tại thị trường trong nước có

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

mức thấp nhất là 32.800 đồng/kg tại các huyện Bảo Lộc và Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng, mức cao nhất là 33.500 đồng/kg tại các huyện Cư M'gar tỉnh Đắk Lắk và huyện Ia Grai tỉnh Gia Lai. Tại các

kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 có mức giá 34.300 đồng/kg, ổn định so với ngày 31/1/2019.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 26/02/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/1/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Bảo Lộc (Robusta)	32.800	0,3
Dĩ Linh (Robusta)	33.000	1,2
Lâm Hà (Robusta)	32.800	0,3
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	33.500	0,0
Ea H'leo (Robusta)	33.400	0,0
Buôn Hồ (Robusta)	33.400	0,0
Tỉnh Gia Lai		
Ia Grai (Robusta)	33.500	0,6
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	33.400	0,3
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	33.400	0,3
TP. Hồ Chí Minh		
R1	34.300	0,0

Nguồn: *Tintaynguyen.com*

3. Xuất khẩu cà phê 2 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 2/2019 đạt 100 nghìn tấn, trị giá 175 triệu USD, giảm 45,6% về lượng và giảm 46% về trị giá so với tháng 1/2019, so với tháng 2/2018 giảm 26,7% về lượng và giảm 33,7% về trị giá. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê đạt 284 nghìn tấn, trị giá 499 triệu USD, giảm 19,6% về lượng và giảm 27% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê trong tháng 2/2019 đạt 1.750 USD/tấn, giảm 0,9% so với tháng 1/2019 và giảm 9,6% so với tháng 2/2018. Lũy kế

2 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân đạt mức 1.760 USD/tấn, giảm 9,2% so với 2 tháng đầu năm 2018.

Chủng loại xuất khẩu: Tháng 1/2019, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 159.474 tấn, trị giá 251,27 nghìn USD, tăng 21,5% về lượng và tăng 18,6% về trị giá so với tháng 12/2018, so với tháng 1/2018 giảm 9,6% về lượng và giảm 20,3% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta đạt mức 1.576 USD/tấn, giảm 2,3% so với tháng 12/2018, so với tháng 1/2018 giảm 11,9%.

Xuất khẩu cà phê Arabica tháng 1/2019 tăng đột biến 88,9% về lượng và tăng 80,6% về trị giá so với tháng 12/2018, lên 9.184 tấn với trị giá 19,14 triệu USD, so

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

với cùng kỳ năm 2018 giảm 11,1% về lượng và giảm 24,4% về trị giá.

Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê chế biến tháng 1/2019 mặc dù chỉ tăng 9,1%

về lượng, nhưng tăng tới 16,6% về trị giá so với tháng 12/2018 do giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê chế biến tăng 7,0%, lên mức 4.593 USD/tấn.

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong tháng 1/2019

Chủng loại	Tháng 1/2019			So với tháng 12/2018 (%)			So với tháng 1/2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Robusta	159.474	251.273	1.576	21,5	18,6	-2,3	-9,6	-20,3	-11,9
Arabica	9.184	19.147	2.085	88,9	80,6	-4,4	-11,1	-24,4	-15,0
Cà phê chế biến	3.412	15.671	4.593	9,1	16,6	7,0	-3,9	-21,6	-18,4
Cà phê Excelsa	1.576	2.429	1.541	-52,4	-55,6	-6,7			
Loại khác	120	19	154						

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Ý 11 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu cà phê của Ý trong 11 tháng năm 2018 đạt 585.845 tấn, trị giá 1.778 tỷ USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 7,4% về trị giá so với 11 tháng năm 2017. Trong đó:

Bra-xin là nguồn cung cấp cà phê lớn nhất cho Ý với lượng nhập khẩu đạt 165.654 tấn, trị giá 504,6 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 10,3% về trị giá so với 11 tháng năm 2017.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Ý, với tốc độ nhập khẩu tăng

7,9% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với 11 tháng năm 2017. Trong khi đó, Ấn Độ và U-gan-đa là nguồn cung cấp đứng ở vị trí thứ 3 và thứ 4, tốc độ nhập khẩu ghi nhận mức tăng trưởng khá cao lần lượt là 13,1% và 14,9% về lượng.

Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng cà phê của Ý trong 11 tháng năm 2018 đạt mức 3,04 USD/kg, giảm 0,9% so với 11 tháng năm 2017. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân từ Bra-xin đạt mức 3,05 USD/kg, giảm 0,5%, từ Việt Nam đạt mức 2,14 USD/kg, giảm 3,8%, từ Ấn Độ đạt 2,14 USD/kg, giảm 4,5%. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân mặt hàng cà phê tăng duy nhất từ In-đô-nê-xia với mức tăng 5,3%, lên 2,36 USD/kg.

10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Ý trong 11 tháng năm 2018 (HS: 0901)

Thị trường	11 tháng năm 2018			So với 11 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Tổng	585.845	1.778.756	3,04	8,4	7,4	-0,9
Bra-xin	165.654	504.600	3,05	10,9	10,3	-0,5
Việt Nam	121.261	259.597	2,14	7,9	3,8	-3,8

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Thị trường	11 tháng năm 2018			So với 11 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBBQ (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NKBBQ
Ấn Độ	77.276	182.979	2,37	13,1	8,0	-4,5
U-gan-đa	52.013	117.279	2,25	14,9	13,4	-1,2
In-đô-nê-xi-a	27.159	64.010	2,36	-15,3	-10,8	5,3
Hon-đu-rát	24.111	69.817	2,90	9,7	3,6	-5,6
Cô-lôm-bi-a	17.467	62.481	3,58	-11,8	-13,1	-1,5
Đức	14.495	52.638	3,63	24,2	18,0	-5,0
Goa-tê-ma-la	11.263	42.874	3,81	43,8	37,1	-4,6
Ê-ti-ô-pi-a	10.593	42.131	3,98	30,5	14,9	-11,9

Nguồn: ITC

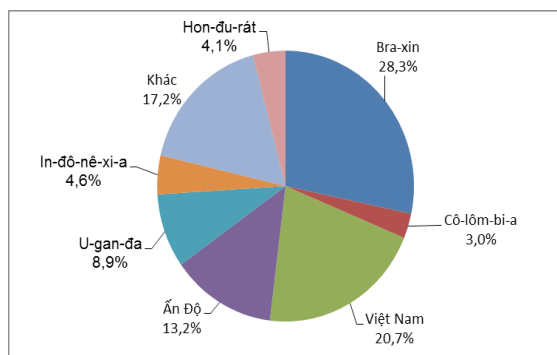
Về cơ cấu nguồn cung: 11 tháng năm 2018, thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý ổn định so với cùng kỳ năm 2017, ở mức 20,7%. Trong khi đó, thị phần cà phê Bra-xin và

U-gan-đa trong tổng lượng nhập khẩu của Ý tăng lần lượt từ 27,7% và 8,4% trong 11 tháng năm 2017, lên 28,3%, 8,9% và 4,6% thị phần trong 11 tháng năm 2018.

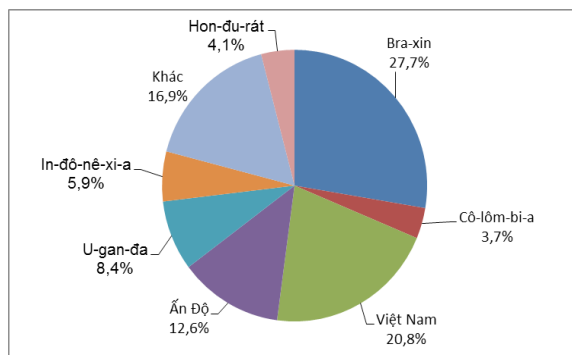
Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Ý 11 tháng

(Tỷ trọng tính theo lượng)

Năm 2018



Năm 2017



Nguồn: ITC

Nhìn vào cơ cấu nguồn cung cà phê cho Ý có thể thấy, mặt hàng cà phê của Việt Nam tại nước này đang được ưa chuộng khi chiếm tới 20,7% thị phần trong tổng nhập khẩu. Tuy nhiên, so với 11 tháng năm 2017 thị phần cà phê của Việt Nam giữ ổn định, trong khi các đối thủ cạnh tranh như Bra-xin, Ấn Độ

và U-gan-đa ngày càng mở rộng. Trong năm 2019, ngành cà phê Việt Nam cần nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm cà phê nhằm đáp ứng sự thay đổi của thị trường. Thay vì chỉ tập trung xuất khẩu cà phê Robusta nhân xô, ngành cà phê cần chú trọng hơn đến các sản phẩm cà phê hòa tan, cà phê chế biến.



- Giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng trong tháng 2/2019 biến động không đồng nhất.
- Tháng 2/2019, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước giảm so với tháng 1/2019.
- Xuất khẩu hạt tiêu trong 2 tháng đầu năm 2019 tăng 7,8% về lượng so với cùng kỳ năm 2018.
- Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.

1. Thị trường hạt tiêu thế giới

Tháng 2/2019, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng biến động không đồng nhất (tùy từng thị trường) so với tháng 1/2019. Cụ thể:

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 26/2/2019 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 6,7% so với ngày 31/1/2019, xuống còn 2.617 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tại cảng Pangkal Pinang của In-đô-nê-xi-a xuất khẩu giảm 0,4%, xuống còn 4.218 USD/tấn.

+ Tại sân Kochi Ấn Độ, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 5,4% so với ngày 31/1/2019, xuống còn 4.955 USD/tấn.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26/2/2019 giá hạt tiêu đen xuất khẩu loại 500g/l và 550g/l giảm lần lượt 6,9% và 5,5% so với ngày 31/1/2019, xuống mức 2.025 USD/tấn và 2.150 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 6,4% so với cuối tháng 1/2019, xuống còn 3.300 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 26/2/2019 giá hạt tiêu đen duy trì ổn định ở mức 2.250

USD/tấn kể từ ngày 9/1/2019.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 26/2/2019 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu cùng tăng 0,4% so với ngày 31/1/2019, đạt lần lượt 3.037 USD/tấn và 4.606 USD/tấn.

Thị trường hạt tiêu toàn cầu vẫn đang chịu sức ép dư cung, giá giảm chủ yếu ở các quốc gia sản xuất chính như Bra-xin, Việt Nam, Ấn Độ. Theo báo cáo của Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC), Bra-xin, quốc gia chủ yếu sản xuất hạt tiêu đen, đã vươn lên trở thành nhà sản xuất và xuất khẩu hạt tiêu lớn thứ hai thế giới chỉ xếp sau Việt Nam. Tính đến cuối năm 2018, Bra-xin đã xuất khẩu 72.580 tấn hạt tiêu, trong đó chiếm 99% là tiêu hạt, ghi nhận mức tăng 22% so với năm 2017 và tăng 134% so với năm 2016. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Bra-xin trong năm 2018 đạt 2.689 USD/tấn cho tiêu hạt và 1.954 USD/tấn cho hạt tiêu xay. Cũng trong năm 2018, Bra-xin đã xuất khẩu hạt tiêu đến hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, kể cả các quốc gia sản xuất hạt tiêu (trừ In-đô-nê-xi-a).

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

2. Giá hạt tiêu trong nước giảm mạnh do người dân ồ ạt bán ra

Theo khảo sát của Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam, diện tích hạt tiêu tăng mạnh ở nhiều nơi, nhất là tại Đắk Nông và Đắk Lắk, mà chủ yếu là những vườn tiêu mới. Đây là những vườn tiêu được trồng trong các năm 2016 - 2017 do tác động mạnh từ việc giá hạt tiêu lên đến đỉnh cao của năm 2015.

Hiện giá hạt tiêu giảm mạnh và duy trì ở mức thấp, do đó các cơ quan quản lý khuyến cáo cần tập trung tái cơ cấu ngay ngành hạt tiêu. Theo đó, diện tích hạt tiêu không được tăng thêm mà phải kiên quyết kéo giảm xuống. Cụ thể, tập trung giảm ở những nơi không phù hợp, không trồng mới ở những diện tích hạt tiêu bị chết. Đồng thời cần phải tập trung làm ngay công tác về giống hạt tiêu, chọn ra được những giống tốt để công nhận. Và cần tìm ra những quy trình canh tác

chuẩn cho từng tiểu vùng sinh thái.

Việc liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân cần tăng cường tạo ra vùng nguyên liệu bền vững, hạn chế tối đa việc sử dụng thuốc trừ sâu và phân hóa học. Ngành công nghiệp chế biến hạt tiêu hướng tới chế biến sâu tạo giá trị gia tăng. Hiện nay, Việt Nam mới chủ yếu xuất khẩu hạt tiêu đen dưới dạng thô. Trong khi đó, tỉ trọng các sản phẩm chế biến sâu, hạt tiêu trắng và hạt tiêu nghiền vẫn còn thấp.

Tháng 2/2019, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước giảm so với tháng 1/2019. Ngày 26/2/2019, giá hạt tiêu đen giảm từ 3,2 – 6,7% so với ngày 31/1/2019, mức thấp nhất là 42.000 đồng/kg tại huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai, mức cao nhất là 45.000 đồng/kg tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Giá hạt tiêu trắng ở mức 71.000 đồng/kg, thấp hơn so với mức 95.000 đồng/kg của cùng kỳ năm 2018.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 26/02/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/1/2019 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	43.000	-6,5
Gia Lai		
Chư Sê	42.000	-6,7
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	43.000	-6,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	45.000	-3,2
Bình Phước	43.500	-5,4
Đồng Nai	42.000	-6,7

Nguồn: Tintaynguyen.com

3. Lượng hạt tiêu xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2019 tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2018

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 2/2019 đạt 13 nghìn tấn, trị giá 35 triệu USD, giảm mạnh 32,6% về lượng và giảm 38,3% về trị giá so với tháng

1/2019, so với tháng 2/2018 tăng 0,7% về lượng, nhưng giảm 25,9% về trị giá. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 32 nghìn tấn, trị giá 92 triệu USD, tăng 7,8% về lượng, nhưng giảm 20,5% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 2/2019 ước đạt mức 2.692 USD/tấn, giảm 8,5% so với tháng 1/2019 và giảm 26,5% so với tháng 2/2018. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.842 USD/tấn, giảm 26,3% so với 2 tháng đầu năm 2018.

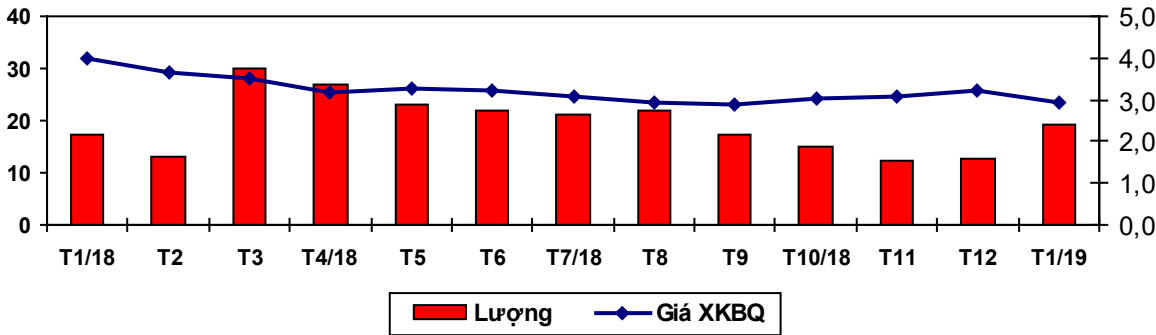
Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu tháng 1/2019 đạt 19,3 nghìn tấn,

trị giá 56,76 triệu USD, tăng 53,6% về lượng và tăng 40% về trị giá so với tháng 12/2018, so với tháng 1/2019 tăng 13,2% về lượng, nhưng giảm 16,7% về trị giá.

Tháng 1/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.943 USD/tấn, giảm 8,8% so với tháng 12/2018 và giảm 26,5% so với tháng 1/2018.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu năm 2018 - 2019

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKQB: USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2019, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường đều tăng trưởng từ hai đến ba con số. Cụ thể:

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam, đạt 4,2 nghìn tấn, trị giá trên 13 triệu USD, tăng 37,8% về lượng và tăng 28% về trị giá so với

tháng 12/2018, so với tháng 1/2018 tăng 60,8% về lượng và tăng 9,0% về trị giá.

Đáng chú ý, lượng hạt tiêu của Việt Nam xuất khẩu sang một số thị trường tăng trưởng 3 con số, như Pa-ki-xtan tăng 125,5%, Thái Lan tăng 160,8%, Phi-líp-pin tăng 148,5%.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất trong tháng 1/2019

Thị trường	Tháng 1 năm 2019			So với tháng 12 năm 2018 (%)			So với tháng 1 năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKQB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKQB	Lượng	Trị giá	Giá XKQB
Hoa Kỳ	4.257	13.106	3.079	37,8	28,0	-7,1	60,8	9,0	-32,2
Ấn Độ	2.023	5.282	2.611	50,2	48,7	-1,0	-19,1	-43,0	-29,6
Pa-ki-xtan	1.157	3.046	2.633	125,5	109,6	-7,1	-4,8	-28,5	-24,9
UAE	841	2.151	2.557	97,9	75,2	-11,5	28,2	-5,2	-26,1
Hàn Quốc	705	2.108	2.991	37,7	18,2	-14,2	64,7	22,2	-25,8
Hà Lan	662	2.589	3.911	50,5	36,0	-9,6	45,2	-6,2	-35,4

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Thị trường	Tháng 1 năm 2019			So với tháng 12 năm 2018 (%)			So với tháng 1 năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Anh	634	2.375	3.745	71,4	76,7	3,1	79,6	27,5	-29,0
Thái Lan	618	1.925	3.114	160,8	105,7	-21,1	34,6	-12,1	-34,7
Đức	597	2.091	3.503	9,3	9,9	0,5	2,8	-23,3	-25,3
Phi-líp-pin	579	1.401	2.421	148,5	105,4	-17,4	43,7	24,3	-13,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại xuất khẩu: Hạt tiêu đen là chủng loại xuất khẩu lớn nhất trong tháng 1/2019, đạt 13,9 nghìn tấn, trị giá 37,3 triệu USD, tăng 59,6% về lượng và tăng 47,7% về trị giá so với tháng 12/2018, so với tháng 1/2018 giảm nhẹ 0,1% về lượng và giảm 25,8% về trị giá. Trong khi đó, xuất khẩu hạt tiêu đen xay tháng 1/2019 đạt 1,4 nghìn tấn, trị giá 5,56 triệu USD tháng 1/2019, tăng 59,8% về lượng và tăng 48,8% về trị giá so với tháng 12/2018, so với tháng 1/2018 tăng đột biến 167,7% về lượng và tăng 58,9% về trị giá.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 1/2019

Chủng loại	Tháng 1/2019			So với tháng 12/2018 (%)			So với tháng 1/2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hạt tiêu đen	13.920	37.308	2.680	59,6	47,7	-7,5	-0,1	-25,8	-25,7
Hạt tiêu đen xay	3.085	10.494	3.402	59,8	48,8	-6,9	167,7	58,9	-40,7
Hạt tiêu trắng	1.419	5.566	3.923	19,1	9,5	-8,1	7,2	-23,9	-29,0
Hạt tiêu trắng xay	507	2.246	4.430	19,7	6,6	-11,0	-5,7	-38,3	-34,6
Loại khác	19	82	4.236	211,3	444,4	74,9	-43,4	-8,8	61,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Ca-na-đa 11 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Ca-na-đa, nhập khẩu hạt tiêu của nước này 11 tháng năm 2018 đạt 6.403 tấn, trị giá 53,61 triệu USD, tăng 8,4% về lượng, nhưng giảm 3,1% về trị giá so với 11 tháng năm 2017. Trong đó, Ca-na-đa

nhập khẩu 2 mặt hàng hạt tiêu nguyên hạt (mã HS090411) và hạt tiêu đã nghiền (mã HS090412). Cụ thể, nhập khẩu hạt tiêu nguyên hạt trong 11 tháng năm 2018 đạt 3.392 tấn, trị giá 25,37 triệu USD, giảm 12,9% về lượng và giảm 33,2% về trị giá, trong khi đó nhập khẩu hạt tiêu đã nghiền đạt 3.011 tấn, trị giá 28,23 triệu USD, tăng 11,2% về lượng, nhưng giảm 20% về trị giá so với 11 tháng năm 2017.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Chủng loại hạt tiêu nhập khẩu của Ca-na-đa 11 tháng năm 2018

Mã HS	11 tháng năm 2018				So với 11 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn CAD)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (CAD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
090411	3.392	25.377	19.311	7,48	-12,9	-33,2	-23,3
090412	3.011	28.236	21.486	9,38	11,2	-20,0	-28,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Ca-na-đa

Về cơ cấu nguồn cung: 11 tháng năm 2018, Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Ca-na-đa với tốc độ nhập khẩu tăng trưởng 15,7% về lượng, nhưng giảm 8,7% về trị giá so với 11 tháng năm 2017. Theo đó, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu Ca-na-đa tăng từ 37,1% trong 11 tháng năm 2017, lên 44,3% trong 11 tháng năm 2018.

Hoa Kỳ là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 của Ca-na-đa với lượng nhập khẩu đạt 1.740 tấn, trị giá 14,87 triệu USD trong 11 tháng năm 2018, giảm 0,1% về lượng và giảm 29,3% về trị giá so với 11 tháng năm 2017. Thị phần hạt tiêu của Hoa Kỳ trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa chiếm 27,2%.

Ấn Độ là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 3 của Ca-na-đa, lượng nhập khẩu ở mức

thấp 663 tấn với trị giá 7,05 triệu USD, giảm mạnh 22,1% về lượng và giảm 42,3% về trị giá so với 11 tháng năm 2017. Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu Ca-na-đa giảm từ 12,9% trong 11 tháng năm 2017, xuống còn 10,4%.

Như vậy có thể thấy, mặt hàng hạt tiêu của Việt Nam đang chiếm ưu thế hơn so với các đối thủ cạnh tranh như Hoa Kỳ, Ấn Độ, Bra-xin. Tuy nhiên, nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu của Ca-na-đa đang có sự thay đổi, giảm nhập khẩu hạt tiêu nguyên hạt trong khi đẩy mạnh nhập khẩu hạt tiêu đã nghiền. Nắm bắt được xu hướng này, ngành hạt tiêu Việt Nam cần linh hoạt hơn trong các sản phẩm để gia tăng giá trị xuất khẩu và nâng cao thị phần hạt tiêu của nước ta trong tổng lượng nhập khẩu Ca-na-đa trong năm 2019.

5 nguồn cung hạt tiêu cho Ca-na-đa 11 tháng năm 2018 (Mã HS: 090411 + 090412)

Thị trường	11 Tháng năm 2018				So với 11 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn CAD)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (CAD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	6.403	53.613	40.797	8,4	-3,1	-26,8	-24,5	100,0	100,0
Việt Nam	2.834	20.909	15.911	7,4	15,7	-8,7	-21,1	44,3	37,1
Hoa Kỳ	1.740	14.876	11.320	8,5	-0,1	-29,3	-29,2	27,2	26,4
Ấn Độ	663	7.059	5.372	10,6	-22,1	-42,3	-25,9	10,4	12,9
Bra-xin	360	3.407	2.593	9,5	-29,8	-25,2	6,6	5,6	7,8
Trung Quốc	189	2.213	1.684	11,7	-19,8	-47,6	-34,7	2,9	3,6

Nguồn: Cơ quan Hải quan Ca-na-đa

(tỷ giá 1 USD = 1,31415 CAD)



- Hiệp hội Thương mại chè toàn cầu ước tính trong năm 2018 có khoảng 273 tỷ lít chè được tiêu thụ và dự kiến sẽ tăng lên 297 tỷ lít chè vào năm 2021.
- Dự báo lượng và trị giá xuất khẩu chè của Kê-ni-a giảm trong năm 2019, tuy nhiên giá chè trung bình tại sàn giao dịch Mombasa dự báo tăng 10% trong năm 2019.
- Thị phần chè từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ tăng.
- Xuất khẩu chè giảm mạnh trong tháng 02/2019 vì ảnh hưởng từ kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Tuy nhiên, lượng và trị giá xuất khẩu chè tăng mạnh trong tháng 01/2019 đã góp phần nâng lượng và trị giá xuất khẩu chè tăng trong 2 tháng đầu năm 2019.

1. Thị trường thế giới

Thế giới: Theo Hiệp hội thương mại chè toàn cầu, ước tính trong năm 2018 có khoảng 273 tỷ lít chè được tiêu thụ và dự kiến sẽ tăng lên 297 tỷ lít chè vào năm 2021. Chè là thức uống được tiêu thụ nhiều thứ hai trên thế giới, sau nước. Có nhiều loại chè, tùy thuộc vào mức độ oxy hóa của các loại chè được phân biệt như sau: Xanh, vàng, ô long và đen. Nhiều sàn giao dịch chè đã xuất hiện trên khắp thế giới để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ ngày càng lớn.

Dưới đây là danh sách 10 sàn giao dịch chè hàng đầu thế giới.

- Sàn giao dịch Colombo-Xri Lan-ca: Phiên đấu giá chè đầu tiên ở Colombo được tổ chức vào ngày 30/7/1883, với sự khởi đầu khiêm tốn, sàn giao dịch

Colombo (CTA) đã trở thành sàn giao dịch chè lớn nhất thế giới. Để đáp ứng cho nhu cầu người mua và số lượng các lô hàng ngày càng tăng, nhiều nhà máy chè được mở ra, có khoảng 6,5 nghìn tấn chè được bán hàng tuần. Chè xanh từ Xri Lan-ca rất được ưa chuộng với mức giá cao và chất lượng hàng đầu.

- Sàn giao dịch Mombasa - Kê-ni-a: Các cuộc đấu giá chè ở Mombasa được tổ chức vào mỗi thứ hai và thứ ba hàng tuần. Sự đa dạng về chất lượng và số lượng tăng dần, khiến Mombasa trở thành trung tâm đấu giá chè đen lớn thứ hai trên thế giới. Không giống như Ấn Độ và Xri Lan-ca chỉ sản xuất chè theo mùa, Kê-ni-a sản xuất chè quanh năm.

Mombasa nổi tiếng là một trung tâm của một số loại chè CTC hàng đầu trên thế giới và là một sàn pha trộn quốc tế

THỊ TRƯỜNG CHÈ

với các loại chè đến từ trong và ngoài Châu Phi. Số lượng đã tăng hơn 300% trong 20 năm qua.

- Sàn giao dịch Kolkata-Ấn Độ: Tại Ấn Độ, trung tâm đấu giá chè đầu tiên được thành lập tại Calcutta (nay là Kolkata) vào năm 1861. Các cuộc đấu giá chè công cộng đã tiêu thụ hơn 500 nghìn tấn/năm. Hệ thống đấu giá điện tử được thiết kế mới, đang được sử dụng bởi sáu sàn giao dịch ở Kolkata, Siliguri, Guwahati, Cochin, Coimbatore và Coonoor thuộc Ấn Độ. Hệ thống đấu giá điện tử tích hợp quy trình bắt đầu từ việc tạo hóa đơn đến giao chè từ kho, cho phép kiểm soát tốt hơn và tránh trùng lặp công việc.

- Sàn giao dịch Guhawati - Ấn Độ: Trung tâm đấu giá chè được khai trương vào ngày 25/9/1970 tại thành phố Guwahati đang phát triển nhanh, cửa ngõ vào Đông Bắc Ấn Độ. Assam, nơi cung cấp đấu giá, tập trung các đồn điền chè lớn nhất thế giới và là khu vực sản xuất chè lớn nhất ở Ấn Độ. Sản lượng chè tại đây chiếm gần 55% tổng sản lượng chè của Ấn Độ và chiếm khoảng 80% tổng lượng chè xuất khẩu của Ấn Độ. Ngành công nghiệp chè cho đến nay là ngành công nghiệp lớn nhất của bang Assam.

- Sàn giao dịch Chittagong - Băng-la-đét: Trung tâm đấu giá này đã tồn tại trong bảy thập kỷ và là thị trường giao dịch chè lớn trên toàn cầu. Theo Ủy ban Chè Băng-la-đét (BTB), có 162 vườn chè ở Băng-la-đét. Tất cả các vùng trồng chè đều cung cấp chè cho sàn giao dịch Chittagong. Với tổng số 133 khu sản xuất chè, trong đó Sylhet đóng góp tới 90% sản lượng chè ở Băng-la-đét.

- Sàn giao dịch chè Darjeeling - Ấn Độ: Chè Darjeeling được biết đến trên toàn cầu với hương vị tinh tế và độc đáo

giống như loại nho Muscatel, đặc biệt là không thể được sao chép ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Loại chè này được Chỉ dẫn địa lý (GI) và là loại chè đầu tiên được đăng ký ở Ấn Độ.

- Sàn giao dịch Limbe - Ma-la-uy: Được thành lập vào năm 1970 và là sàn giao dịch hoạt động mạnh thứ hai ở Châu Phi. Sàn giao dịch ở Ma-la-uy giao dịch khoảng 45 nghìn tấn chè và hiện tại ngành công nghiệp chè có hệ thống tiếp thị hai tầng, chính và phụ. 98% các lô hàng chè xuất khẩu của Ma-la-uy được xuất khẩu sang thị trường châu Âu.

- Sàn giao dịch Djakarta - In-đô-nê-xi-a: In-đô-nê-xi-a hiện là nhà xuất khẩu chè lớn thứ bảy trên thế giới. Ma-lai-xi-a là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của In-đô-nê-xi-a, chiếm khoảng 27% lượng chè xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a, tiếp theo là xuất khẩu sang Hoa Kỳ với lượng chiếm 14%.

Trong phiên đấu giá đầu tiên vào năm 2017, có 397.000 tấn lá chè đã được giao dịch, và công ty xuất khẩu chè địa phương PT Trijasa Prima International là công ty mua chè lớn nhất.

- Sàn giao dịch Coonor - Ấn Độ: Chè xanh là mặt hàng chè đang phát triển nhanh chóng và trở nên phổ biến, đặc biệt là có lợi trong sức khỏe. Ấn Độ có rất nhiều loại chè này và đặc biệt là từ vùng Cochin, loại chè này đang được thúc đẩy nhờ nhu cầu lớn từ thị trường phương Tây.

- Sàn giao dịch Shizuoka - Nhật Bản: Chè hữu cơ đang được ưa chuộng và phát triển ở Nhật Bản, chè hữu cơ chiếm khoảng 45% tổng số chè sản xuất tại Nhật Bản. Năm 2018, tỉnh Shizuoka đã quyết định quảng bá loại chè này ở châu Âu và nông dân đã được trao giấy phép công nhận chè hữu cơ chính thức ở

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Đức cho hai loại chè hữu cơ là Yabukita (được trồng từ việc lai ghép) và Zairai (được trồng từ hạt giống).

Kê-ni-a: Theo Reuters, trị giá xuất khẩu chè của Kê-ni-a dự báo giảm xuống còn 133 tỷ Shilling (tương đương với 1,32 tỷ USD) vào năm 2019, từ mức kỷ lục 140,9 tỷ Shilling (tương đương với 1,4 tỷ USD) trong năm 2018. Kê-ni-a là một trong những quốc gia thuộc khu vực Đông Phi xuất khẩu chè đen lớn nhất thế giới và chè cũng là một trong những mặt hàng mang lại nguồn thu ngoại tệ hàng đầu cho nước này.

Dự báo sản lượng chè của Kê-ni-a trong năm 2019 đạt 416 nghìn tấn, giảm 15,6% so với năm 2018 và giảm 5,2% so với năm 2017. Trong đó, lượng xuất khẩu dự báo đạt 422 nghìn tấn, giảm 12% so với năm 2018. Tuy nhiên, giá chè trung bình tại sàn giao dịch Mombasa dự báo sẽ tăng 10% trong năm 2019, đạt 2,84 USD/kg.

2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo ước tính, mặt hàng chè xuất khẩu trong tháng 02/2019 đạt 5 nghìn

tấn và 8 triệu USD, giảm 58,3% về lượng và 62,3% về trị giá so với tháng trước, giảm 15,3% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu chè giảm mạnh trong tháng 02/2019 vì ảnh hưởng từ kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

Tuy nhiên do lượng và trị giá xuất khẩu chè tăng mạnh trong tháng 01/2019, nên lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 2/2019 xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 17 nghìn tấn và 29 triệu USD, tăng 3,6% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong 2 tháng đầu năm 2019 đạt 1.718,0 USD/tấn, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Mặt hàng chè xuất khẩu: Chè đen và chè xanh là hai mặt hàng chè xuất khẩu chính trong tháng 01/2019, trong đó dẫn đầu là mặt hàng chè đen đạt 5,9 nghìn tấn và 8,4 triệu USD, giảm 5,2% về lượng và giảm 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè đen đạt 1.415,4 USD/tấn, giảm 2,3% so với tháng 01/2018. Mặt hàng chè đen xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính trong tháng 01/2019 như: Nga, I-rắc, In-đô-nê-xi-a, Đài Loan,

Hoa Kỳ...trong đó xuất khẩu chè đen sang thị trường Nga chiếm tỷ trọng lớn với lượng và trị giá 1,58 nghìn tấn và 2,4 triệu USD, tăng nhẹ về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Đáng chú ý, chè xanh xuất khẩu đạt 5,6 nghìn tấn và



THỊ TRƯỜNG CHÈ

11,9 triệu USD, tăng 43,9% về lượng và tăng 68,2% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 2.135,9 USD/tấn, tăng 16,9% so với tháng 1/2018. Mặt hàng chè xanh xuất khẩu chính tới thị trường Pa-ki-xtan trong tháng 01/2019 với lượng chiếm tới 68,6% tổng lượng chè xanh xuất khẩu, đạt 3,8 nghìn tấn và 7,4 triệu USD, tăng

107,0% về lượng và tăng 86,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè xanh sang thị trường Pa-ki-xtan đạt 1.934,6 USD/tấn, giảm 10,04% so với cùng kỳ năm 2018.

Ngoài ra, trong tháng 01/2019 còn xuất khẩu chè ướp hoa, chè ô long, chè túi, chè hòa tan...

Chủng loại chè xuất khẩu chính trong tháng 01/2019

Mặt hàng	Tháng 01/2019			So với tháng 01/2018 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
Tổng	12.001	21.208	1.767,2	14,3	26,0	10,2
Chè đen	5.910	8.365	1.415,4	-5,2	-7,4	-2,3
Chè xanh	5.556	11.867	2.135,9	43,9	68,2	16,9
Chè ướp hoa	31	37	1.219,8	-77,5	-83,4	-26,4
Chè ô long	10	38	4.000,0	45,8	-15,7	-42,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu chè của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2018 đạt 100,9 nghìn tấn và 389,9 triệu USD, giảm 6,5% về lượng và giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Đơn giá nhập khẩu trung bình mặt hàng chè của Hoa Kỳ đạt 3.862,4 USD/tấn, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Sau những năm 90 của thế kỷ trước, chè đã trở thành thứ đồ uống được ưa chuộng ở Hoa Kỳ. Quốc gia này nhập khẩu rất nhiều chè trên thế giới với đủ các hương vị cao cấp. Ngoài đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa, Hoa Kỳ còn nhập khẩu chè làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp đóng gói bao bì. Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2015-2017 Hoa Kỳ nhập khẩu trên 130

nghìn tấn chè và là thị trường nhập khẩu chè lớn thứ tư trên thế giới sau Pa-ki-xtan, Nga và Anh.

Về thị trường: Ác-hen-ti-na là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2018 với lượng đạt 46,8 nghìn tấn, trị giá 64,9 triệu USD, giảm 5,7% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá nhập khẩu bình quân chè từ Ác-hen-ti-na ở mức thấp đạt 1.388,5 USD/tấn, giảm 3,7% so với 11 tháng năm 2017.

Đáng chú ý, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu chè từ thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2018 với lượng và trị giá 15,6 nghìn tấn và 81,8 triệu USD, tăng 2,1% về lượng và tăng 3,6% về trị giá, giá nhập khẩu chè bình quân từ Trung Quốc đạt mức cao và tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2017.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ tư cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2018, mặc dù lượng nhập khẩu từ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Việt Nam tăng, nhưng do đơn giá nhập khẩu bình quân ở mức thấp và giảm khiến trị giá nhập khẩu chè từ Việt Nam giảm. Đáng chú ý, thị phần nhập khẩu từ Việt Nam tăng nhẹ so với cùng kỳ năm

2017 từ 5,1% lên 5,5% trong 11 tháng năm 2018. Điều này cho thấy, chè của Việt Nam cũng đang được người tiêu dùng Hoa Kỳ chú ý tới.

10 thị trường cung cấp chè chính cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2018

Thị trường	11 tháng năm 2018			So với 11 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá TB	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	112.192	433.561	3.864,4	-5,3	0,2	5,8	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	46.770	64.941	1.388,5	-5,7	-9,2	-3,7	41,7	41,9
Trung Quốc	15.616	81.796	5.237,9	2,1	3,6	1,5	13,9	12,9
Ấn Độ	11.619	44.399	3.821,1	-13,0	-11,7	1,4	10,4	11,3
Việt Nam	6.134	7.546	1.230,3	0,8	-1,2	-2,0	5,5	5,1
Ma-la-uy	5.412	14.104	2.606,3	-24,4	-22,5	2,4	4,8	6,0
Xri Lan-ca	5.339	38.222	7.158,4	9,4	10,5	1,0	4,8	4,1
In-đô-nê-xi-a	3.051	6.596	2.161,6	-8,5	-0,4	8,9	2,7	2,8
Dim-ba-bu-ê	2.330	4.477	1.922,0	31,3	47,1	12,1	2,1	1,5
Kê-ni-a	2.024	6.690	3.305,6	-32,6	-33,5	-1,4	1,8	2,5
Ca-na-đa	1.829	29.661	16.213,3	-14,6	-14,0	0,7	1,6	1,8

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về mặt hàng: Chè đen và chè xanh là hai mặt hàng chè chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong 11 tháng năm 2018. Trong đó, nhập khẩu chè đen đạt 94,9 nghìn tấn và 276,9 triệu USD, giảm 6,8% về lượng và giảm 6,6% về trị giá, giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè đen đạt 2.919,7 USD/tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2017. Đáng chú ý, mặc dù Việt Nam chỉ cung cấp chè đen với thị phần chỉ chiếm 5,0% trong tổng nhập khẩu chè đen của Hoa Kỳ, nhưng lượng và trị giá nhập khẩu chè đen từ Việt Nam đều tăng, trong khi Hoa Kỳ nhập khẩu chè đen từ các thị trường chính như: Ác-hen-ti-na, Ấn Độ, Trung Quốc, Ma-la-uy đều giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Đơn giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè đen từ Việt Nam

cũng thấp hơn so với các thị trường cung cấp chính chè đen cho Hoa Kỳ.

Nhập khẩu chè xanh của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2018 đạt 16 nghìn tấn và 151 triệu USD, tăng 5,0% về lượng và tăng 15,6% về trị giá, đơn giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè xanh của Hoa Kỳ ở mức cao đạt 9.441,9 USD/tấn, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2017. Trái ngược với chè đen, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu chè xanh từ các nguồn cung cấp chính như: Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Ca-na-đa, nhưng giảm nhập khẩu mặt hàng chè xanh từ Việt Nam. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè xanh từ Việt Nam cũng ở mức rất thấp, trong khi đó giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè xanh từ Nhật Bản và Ca-na-đa đạt mức rất cao.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Mặt hàng chè chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong 11 tháng năm 2018

Mặt hàng	11 tháng năm 2018			So với 11 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá TB	Năm 2018	Năm 2017
Chè đen	94.851	276.940	2.919,7	-6,8	-6,6	0,3	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	45.730	61.618	1.347,4	-5,8	-9,6	-4,0	48,2	47,7
Ấn Độ	11.148	40.939	3.672,3	-9,5	-10,3	-0,9	11,8	12,1
Trung Quốc	8.021	37.600	4.687,5	-7,9	-3,6	4,7	8,5	8,6
Ma-la-uy	5.412	14.104	2.606,3	-24,0	-21,6	3,2	5,7	7,0
Việt Nam	4.782	5.677	1.187,1	2,5	2,9	0,3	5,0	4,6
Chè xanh	15.996	151.032	9.441,9	5,0	15,6	10,0	100,0	100,0
Trung Quốc	7.595	44.196	5.819,2	15,2	10,6	-4,0	47,5	43,3
Nhật Bản	1.627	55.661	34.215,7	3,4	19,4	15,5	10,2	10,3
Việt Nam	1.352	1.869	1.382,8	-4,8	-11,9	-7,4	8,5	9,3
Đài Loan	846	6.088	7.198,7	10,9	5,1	-5,2	5,3	5,0
Ca-na-đa	648	10.738	16.560,5	29,1	19,5	-7,4	4,1	3,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)



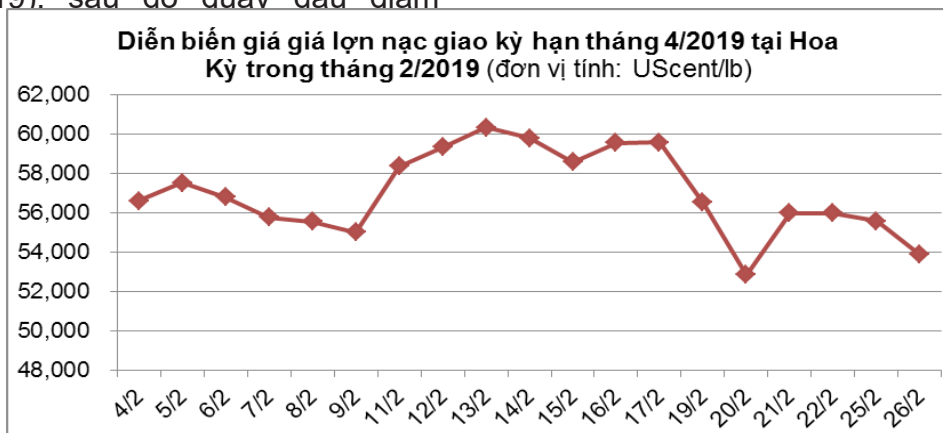
- **Tồn kho lợn tại Hoa Kỳ ở mức cao kỷ lục.**

- **Giá lợn hơi tại thị trường trong nước sau khi tăng vào đầu tháng 2/2019 đã quay đầu giảm do bệnh dịch tả lợn châu Phi bùng phát tại một số địa phương.**

1. Thị trường thế giới

Về giá cả: Trong tháng 02/2019, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 4/2019 tại Chicago, Hoa Kỳ có nhiều biến động, có phiên tăng lên 60,3 UScent/lb (ngày 13/02/2019), sau đó quay đầu giảm

xuống 52,8 UScent/lb (ngày 20/02/2019); Hiện giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 4/2019 giao dịch ở mức 53,9 UScent/lb, giảm 3,6 UScent/lb so với cuối tháng 01/2019 (tương đương giảm 6,3%) và giảm 24,5% so với cùng kỳ năm 2018.



Về cung - cầu: Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), tổng lượng lợn tồn kho của Hoa Kỳ trong tháng 12/2018 ghi nhận cao kỷ lục 74,6 triệu con, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2017. Lượng lợn nái tồn kho đạt 6,33 triệu con, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2017, nhưng thấp hơn mức dự báo từ

Nguồn: cmegroup.com
thị trường là tăng 2,8%. Lượng lợn đưa ra thị trường ước tăng 2% so với cùng kỳ năm 2017 lên 68,2 triệu con, nhưng vẫn dưới mức dự báo của chuyên gia là tăng 2,6%.

Trong khi đó, theo thống kê từ USDA và Liên đoàn xuất khẩu thịt lợn Hoa Kỳ,

xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ trong tháng 11/2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017. Tháng 11/2018 Hoa Kỳ xuất khẩu 206.852 tấn thịt lợn, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2018, với giá trị xuất khẩu giảm 12% xuống 538,7 triệu USD, do bị ảnh hưởng bởi thuế quan tại các thị trường chính tiếp tục gây áp lực lên mặt hàng này. Tính đến hết tháng 11/2018, xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ ổn định so với năm 2017 ở mức 2,23 triệu tấn, nhưng trị giá xuất khẩu giảm 1% xuống còn 5,86 triệu tấn.

Theo USDA, năm 2018 là một năm kỉ lục đối với xuất khẩu thịt lợn Hoa Kỳ sang các nước phía Nam Hoa Kỳ, phần lớn thịt lợn Hoa Kỳ cũng được các ngành bán lẻ và dịch vụ thức ăn của Cô-lôm-bi-a ưa chuộng. Tại Mê-hi-cô, tăng trưởng tiêu thụ thịt lợn giai đoạn 2005 – 2016 đạt bình quân 4% mỗi năm. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi nội địa không thể đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng khi tăng trưởng sản xuất chỉ đạt trung bình 2% mỗi năm. Vì vậy, khối lượng nhập khẩu đã gia tăng để cân bằng sự thiếu hụt về sản xuất.

Mê-hi-cô là một thị trường tiêu dùng lớn với dân số hơn 120 triệu người. Tiêu thụ thịt lợn bình quân đầu người đạt 19 kg/năm và thịt lợn được tiêu thụ hàng ngày trong nhiều món ăn khác nhau, đối với cả loại thịt tươi hoặc chế biến, đặc biệt là thịt nguội. Thịt lợn vẫn là một thực phẩm với chi phí thấp hơn so với thịt bò trong khi cạnh tranh về giá với thịt gà. Thịt lợn tiếp tục có được niềm tin của người tiêu dùng như một nguồn protein tốt cho sức khỏe. Mê-hi-cô là nhà nhập khẩu thịt lợn mát và đông lạnh lớn thứ 4 thế giới sau Trung Quốc, Nhật Bản và Ý.

Theo dữ liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trung Quốc, đàn lợn và lượng lợn nái tại nước này có thể

giảm mạnh trong tháng 01/2019. Trong đó, đàn lợn giảm 5,7% so với tháng 12/2018 và giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2018; lượng lợn nái giảm 3,6% so với tháng 12/2018 và giảm 14,75% so với cùng kỳ năm 2018.

Theo số liệu của Cơ quan Hải Quan Trung Quốc, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc từ Hoa Kỳ giảm hơn một nửa xuống khoảng 263.000 tấn trong năm 2018, sau khi Trung Quốc áp thuế cao đối với mặt hàng này như một phần của cuộc chiến thương mại. Mức giảm 55% được ghi nhận ở cả thịt cắt và nội tạng, trước đó Hoa Kỳ chiếm khoảng 1/3 nhập khẩu của Trung Quốc. Chuyên gia phân tích dự báo nhu cầu của Trung Quốc đối với nhập khẩu thịt lợn có thể tăng trong nửa sau năm 2019, vì dịch tả lợn châu Phi lây lan tại các trang trại của quốc gia này dự kiến sẽ làm đàn lợn giảm mạnh.

2. Thị trường trong nước

Trong tháng 02/2019, giá lợn hơi trên cả nước có nhiều biến động, đầu tháng giá tăng liên tục, tuy nhiên sau khi thông tin phát hiện bùng phát dịch tả lợn châu Phi (DTLCP) tại một số địa phương của khu vực miền Bắc (gồm Hưng Yên, Thái Bình, Hải Phòng, Thanh Hóa, Hà Nội và Hà Nam), hiện giá đang quay đầu giảm. So với cuối tháng 01/2019, hiện giá lợn hơi tại miền Bắc giảm 5.000 - 6.000 đồng/kg, giao dịch trong ngưỡng 42.000 - 45.000 đồng/kg; tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên, giá lợn hơi giao dịch quanh mức 40.000 - 45.000 đồng/kg, giảm từ 4.000 - 6.000 đồng/kg; tại khu vực miền Nam giá lợn hơi giao dịch quanh mức 50.000 - 55.000 đồng/kg.

Từ tháng 9 năm 2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo các cơ quan chức năng ban hành hàng chục văn bản hướng dẫn công tác phòng, chống bệnh như thành lập 8 đội

phản ứng nhanh, hướng dẫn lấy mẫu, tổ chức lấy mẫu xét nghiệm... Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương cũng đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các cơ quan chuyên môn từ Trung ương đến địa phương tổ chức triển khai các biện pháp phòng, ngăn chặn bệnh DTLCP xâm nhiễm vào Việt Nam theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đồng thời tổ chức nhiều đoàn công tác liên ngành đến các địa phương trọng điểm (Hà Nội, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lào Cai) tổ chức kiểm tra, hướng dẫn và đôn đốc việc thực hiện các biện pháp phòng, ngăn chặn dịch bệnh DTLCP xâm nhiễm vào Việt Nam. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hàng chục tỉnh,

thành phố đã tổ chức các hội nghị thực hiện các giải pháp phòng, chống bệnh DTLCP.

Hiện nay, các Bộ, ngành, địa phương và tổ chức, đơn vị liên quan đang nghiêm túc, khẩn trương triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp cấp bách nhằm khống chế bệnh DTLCP theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2019; đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét về giá hỗ trợ người nông dân bằng giá thị trường, sử dụng quỹ phòng, chống thiên tai để hỗ trợ ngay. Để tránh tình trạng biến động giá và nguồn cung của thị trường lợn, người chăn nuôi cần bình tĩnh, theo dõi sát thông tin và tiến hành khử trùng trang trại theo hướng dẫn từ cơ quan chức năng địa phương.



- Giá cá ngừ vằn tại Băng Cốc giảm do nhu cầu thấp và lượng tồn kho cao.
- In-đô-nê-xi-a đang kêu gọi chính phủ Nhật Bản gỡ bỏ thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm thủy sản của In-đô-nê-xi-a.
- Tháng 2/2019, giá cá tra nguyên liệu tại thị trường trong nước ổn định ở mức 28.500-30.000 đồng/kg.
- Lượng tôm, cá tra, cá basa xuất khẩu giảm nhẹ, xuất khẩu nhiều chủng loại thủy sản khác tăng trưởng khả quan.

1. Thị trường thủy sản thế giới

- **Thái Lan:** Cuối tháng 1/2019, giá cá ngừ vằn cập cảng Băng Cốc đã giảm xuống còn 1.250 USD/tấn, từ mức 1.300 USD/tấn đầu tháng 1/2019. Kể từ tháng 9/2018, giá cá ngừ vằn tại Băng Cốc đã giảm liên tục từ 1.640 USD/tấn xuống còn 1.500 USD/tấn trong tháng 11/2018 và giảm xuống còn 1.300 USD/tấn trong tháng 12/2018 và đầu tháng 1/2019.

Giá cá ngừ vằn giảm do nhu cầu thấp và lượng tồn kho tại các nhà máy sản xuất đồ hộp đang ở mức cao.

- **Ca-na-đa:** Theo Cục Nghề cá và Đại dương Ca-na-đa (DFO), trữ lượng tôm phương bắc của tỉnh Newfoundland và Labrador giảm mạnh. Theo đó, năm 2018, sinh khối trong khu vực khai thác tôm số 4 (dọc theo bờ biển phía bắc của Labrador) đạt 42.100 tấn, giảm 46% so

với năm 2017. Sinh khối tại khu vực khai thác tôm số 5 (khu vực phía nam của bờ biển Labrador) giảm 43% đạt 80.100 tấn. DFO đánh giá trữ lượng ở cả 2 khu vực này đều đang ở mức “báo động”. Trữ lượng tại khu vực khai thác tôm số 6 (bờ biển phía nam Newfoundland và Labrador) đạt 89.600 tấn, tăng 3% nhưng khu vực này vẫn nằm trong diện cảnh báo. Như vậy, công suất khai thác tôm tại các khu vực này sẽ không được vượt quá 10%.

- **In-đô-nê-xi-a:** Bộ Thủy sản và Hàng hải In-đô-nê-xi-a đang kêu gọi chính phủ Nhật Bản gỡ bỏ thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm thủy sản của In-đô-nê-xi-a, hiện ở mức 7%.

- **Hoa Kỳ:** Cơ quan Quản lý Thuốc và Thực phẩm Hoa Kỳ (FDA) thông báo chiến lược mới về cách cơ quan này giám

sát và thanh tra thực phẩm nhập khẩu. Theo đó, cơ quan này sẽ hoạt động tích cực hơn nhằm đảm bảo thực phẩm nhập khẩu từ nước ngoài đáp ứng cùng các tiêu chuẩn với thực phẩm sản xuất nội địa. Một trong những chiến lược mới mà FDA triển khai là thông qua thiết lập một chương trình chứng nhận bên thứ 3, sẽ tạo ra các tiêu chuẩn kiểm định để đảm bảo các cơ sở sản xuất nước ngoài đáp ứng các tiêu chuẩn của Hoa Kỳ.

FDA cũng sẽ hợp tác với các nước có các hướng dẫn an toàn thực phẩm để phù hợp với các tiêu chuẩn mà cơ quan này đặt ra. Các thỏa thuận đã được hoàn thiện với các nhà chức trách từ Úc, Canada và New Zealand, và các hoạt động tiếp diễn với EU.

FDA ước tính rằng 94% thủy sản tiêu dùng tại Hoa Kỳ là từ nguồn nhập khẩu. Thông báo từ phía FDA được đưa ra chỉ chưa đầy 2 tuần sau khi Thượng viện bỏ phiếu tăng ngân sách cho thanh tra nhập khẩu thủy sản thêm 3,1 triệu USD, tương đương mức tăng 26%. Các nhà sản xuất thủy sản Hoa Kỳ, dẫn đầu là những nhà sản xuất tôm miền Nam, đã thúc đẩy việc thông qua ngân sách bổ sung này vì những lo ngại về an toàn thực phẩm.

- *Trang thông tin thủy sản seafoodsource.com đã tổng hợp và đưa ra 5 xu hướng thực phẩm cơ bản có tác động đến tiêu thụ thủy sản năm 2019, như sau:*

+ Nhu cầu cho chế độ ăn giàu protein, ít carbohydrate (low-carb) không có dấu hiệu chững lại: Reportlinker dự báo thị trường thực phẩm cho thực đơn “Keto toàn cầu” (ít carbohydrate, nhiều chất béo) sẽ đạt tốc độ tăng trưởng kép hàng năm hơn 5% đến năm 2022.

Tiêu dùng thủy sản đang là xu hướng, bởi vì nhu cầu protein luôn cần thiết.

Thủy sản là một loại protein có nhiều lợi ích đối với sức khỏe và người tiêu dùng ngày càng hiểu biết nhiều hơn về nuôi trồng thủy sản.

+ Nhu cầu thực phẩm chế biến và thực đơn bữa ăn trọn gói tăng đang thúc đẩy tiêu thụ tất cả các sản phẩm chứa protein, bao gồm thủy sản.

+ Xu hướng ăn thủy sản dạng snack (món ăn nhẹ) tiếp tục tăng: Trong mấy năm qua, đã xuất hiện một số loại snack từ hải sản trên thị trường như tảo bẹ hun khói và da cá hồi giòn. Đồ ăn nhẹ có nguồn gốc từ rong biển cũng như cá ngừ túi mang theo ăn liền sẽ tiếp tục tiêu thụ tốt, nhờ vào sự tiện lợi và lợi ích dinh dưỡng của chúng. Rong biển là một món ăn nhẹ giàu protein và ít cacbonhydrate, ít calo và giàu khoáng chất, giống như một loại vitamin ăn được. Cá hồi Alaska tự nhiên muối là một trong những món mới nhất trong phân khúc đồ ăn nhẹ hải sản.

+ Nhu cầu cá hộp chất lượng cao khai thác thủ công đang tăng tại các nhà hàng và cửa hàng tạp hóa: Thực tế, khó có được sản phẩm vừa tiện lợi vừa chất lượng cao. Vì vậy, dạng sản phẩm đóng hộp là một thử nghiệm độc đáo cho người tiêu dùng thử các loài quý hiếm và hương vị ngon từ khắp nơi trên thế giới, bất kể mùa nào. Các cửa hàng tạp hóa sẽ cung cấp nhiều loại cá hộp khác nhau theo nguồn gốc, chủng loại và hương vị.

+ Các nhà hàng sẽ có xu hướng phục vụ các món khai vị bằng sản phẩm thủy sản mới hoặc thương hiệu mới: Trứng cá hồi, tôm hùm, cua, ô liu, và cá hồi hun khói là một trong số các mặt hàng có thể có trong thực đơn một đĩa hải sản muối charcuterie, những món phổ biến với “pescatarians - những người ăn kiêng (ăn cá, không ăn thịt)” và các thực khách khác.

2. Thị trường trong nước

Theo Tổng cục Thống kê, sản lượng thủy sản trong tháng 2/2018 ước đạt 490,3 nghìn tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, sản lượng cá đạt 360,3 nghìn tấn, tăng 5,5%; tôm đạt 43,6 nghìn tấn, tăng 0,9%; thủy sản khác đạt 86,4 nghìn tấn, tăng 4,9%.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng 2/2019 ước tính đạt 232,5 nghìn tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: cá đạt 166,8 nghìn tấn, tăng 4,6%; tôm đạt 32,6 nghìn tấn, tăng 2,5%.

Nuôi cá tra tiếp tục thuận lợi, giá cá tra ổn định ở mức 28.500-30.000 đồng/kg. Sản lượng cá tra tháng 2/2019 ước tính đạt 80,1 nghìn tấn, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đồng Tháp đạt 33,6 nghìn tấn, tăng 4,1%; An Giang đạt 26,6 nghìn tấn, tăng 8%; Cần Thơ đạt 12,7 nghìn tấn, tăng 12,6%.

Sau khi thu hoạch phục vụ Tết Nguyên đán, người nuôi tôm tiến hành vệ sinh ao nuôi để chuẩn bị cho vụ mới, nguồn cung giống chất lượng cao ở mức thấp, do đó năng suất thu hoạch tôm nuôi không cao. Sản lượng tôm sú trong tháng 2/2019 ước tính đạt 12,7 nghìn tấn, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 16,1 nghìn tấn, tăng 3,9%.

- Sản lượng thủy sản khai thác tháng 2/2019 ước tính đạt 257,8 nghìn tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 193,5 nghìn tấn, tăng 6,3%; tôm đạt 11 nghìn tấn, giảm 3,5%. Riêng sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 243,9 nghìn tấn, tăng 6,1%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, sản lượng thủy sản ước tính đạt 988,3 nghìn tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 464,7 nghìn tấn, tăng 3,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 523,6 nghìn tấn, tăng 5,3% (sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 494,9 nghìn tấn, tăng 5,7%).

3. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, tháng 2/2019 xuất khẩu thủy sản giảm mạnh do có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, đạt 350 triệu USD, giảm 52,8% so với tháng 1/2019 và giảm 12,6% so với tháng 2/2018. Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 1,09 tỷ USD, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 1/2019 lượng thủy sản xuất khẩu đạt 174 nghìn tấn, tăng 3,1% so với tháng 1/2018. Tháng 1/2019, lượng tôm các loại và cá tra, basa xuất khẩu giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Theo đó, lượng tôm các loại xuất khẩu tháng 1/2019 đạt 26,58 nghìn tấn, trị giá 231,9 triệu USD, giảm 1,6% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với tháng 1/2018. Giá xuất khẩu tôm các loại tháng 1/2019 trung bình ở mức 8,7 USD/kg, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2018.



THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Cá tra, basa là mặt hàng có lượng xuất khẩu đạt cao nhất trong tháng 1/2019, đạt 77,3 nghìn tấn, trị giá 210,5 triệu USD, giảm 1,3% về lượng, nhưng tăng 18,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Mặc dù lượng cá tra, basa xuất khẩu giảm, nhưng trị giá xuất khẩu lại tăng khả quan

do giá xuất khẩu trung bình tăng cao, đạt 2,7 USD/kg, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong khi đó, xuất khẩu cá đông lạnh, cá ngừ các loại, mực các loại... trong tháng 1/2019 lại tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2018.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ yếu tháng 1/2019

Mặt hàng	Tháng 1/2019			So với tháng 1/2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tôm các loại	26.582	231.928	8,7	-1,6	-12,4	-9,6
Cá tra, basa	77.328	210.498	2,7	-1,3	18,3	24,1
Cá đông lạnh	20.768	85.671	4,1	9,4	20,2	14,5
Cá ngừ các loại	10.772	57.711	5,4	12,0	17,0	7,6
Mực các loại	4.832	32.147	6,7	28,3	13,5	-9,9
Surimi	15.775	32.523	2,1	15,0	18,2	6,3
Bạch tuộc các loại	4.790	33.354	7,0	30,6	29,9	9,2
Cá khô	5.309	18.819	3,5	-25,6	15,3	58,6
Ghẹ các loại	569	7.654	13,5	-17,7	30,4	74,5
Nghêu các loại	2.748	5.248	1,9	15,7	23,2	12,5
Trứng cá	274	4.756	17,3	26,9	37,3	25,6
Cá đóng hộp	1.419	4.574	3,2	-12,2	35,8	77,5
Cua các loại	339	3.661	10,8	25,4	18,1	-2,7
Hải sản khác	158	1.166	7,4	-22,9	-18,2	9,7
Sò các loại	157	1.589	10,1	35,7	52,4	54,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



- Theo Technavio, quy mô thị trường đồ nội thất gấp gọn toàn cầu dự kiến đạt tốc độ tăng trưởng CAGR 6%/năm trong giai đoạn 2019-2023.

- Cơ quan lâm nghiệp hàng đầu của Trung Quốc đã đưa ra kế hoạch thúc đẩy ngành lâm nghiệp và đặt ra các mục tiêu phát triển.

- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức giảm.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- **Thế giới:** Theo nghiên cứu từ Technavio, quy mô thị trường đồ nội thất gấp gọn toàn cầu dự kiến đạt hơn 3,8 tỷ USD trong giai đoạn 2019-2023, với tốc độ tăng trưởng lũy kế hàng năm (CAGR) là 6%/năm. Việc giảm quy mô căn hộ tại các thành phố đô thị dẫn đến nhu cầu ngày càng tăng đối với đồ nội thất đa chức năng, hoặc tiết kiệm không gian. Đồ nội thất tiết kiệm không gian như giường và ghế treo tường, ghế sofa có thể chuyển đổi thành giường và các đồ nội thất gấp gọn khác đang trở nên phổ biến. Những thay đổi đáng kể trong lối sống cũng làm tăng nhu cầu về căn hộ studio không gian nhỏ ở các nền kinh tế phát triển như Mỹ và Anh. Điều này đã thúc đẩy việc tăng sử dụng các sản phẩm đồ nội thất gấp gọn ở các quốc

gia này. Các khu vực như Châu Mỹ; thị trường Châu Á - Thái Bình Dương (APAC); thị trường Châu Âu, Trung Đông và châu Phi (EMEA) là những thị trường chính trong tiêu thụ đồ nội thất gấp gọn trên toàn cầu. Trong đó, khu vực APAC dự báo sẽ đạt mức tăng trưởng cao nhất của thị trường nội thất gấp gọn trong giai đoạn 2019-2023. Đô thị hóa ngày càng tăng, khả năng chi tiêu cao và chi phí sinh hoạt được cải thiện tại các quốc gia thuộc APAC là những yếu tố chính thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường đồ nội thất gấp gọn.

- **Trung Quốc:** Theo Cục Lâm nghiệp và Đồng cỏ Quốc gia (NFGA) Trung Quốc, ngành lâm nghiệp đã cam kết tổng sản lượng tăng thêm 50% và đạt 250 triệu tấn vào năm 2025, với tổng trị giá xuất nhập khẩu lâm sản dự kiến sẽ đạt 240 tỷ USD.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo NFGA, Trung Quốc sẽ tiếp tục mở rộng thêm ngành lâm nghiệp với cơ cấu cải thiện hơn và cung cấp đủ tài nguyên rừng chất lượng cao vào năm 2035. Để đạt được mục tiêu, ngành lâm nghiệp cần phải nỗ lực liên tục để tăng nguồn cung gỗ và thành lập thêm nhiều cơ sở trong ngành lâm nghiệp để thực hiện. Ngoài ra để hỗ trợ cho sự phát triển đa dạng của nền kinh tế rừng, NFGA đã có kế hoạch thúc đẩy du lịch rừng, tuy nhiên vẫn phải bảo tồn tài nguyên tự nhiên. Tối đa hóa việc sử dụng các nền tảng thương mại điện tử để thúc đẩy tích hợp bán hàng trực tuyến, ngoại tuyến là yếu tố chính nằm trong mục tiêu mở rộng ngành lâm nghiệp.

Theo số liệu từ NFGA, trị giá ngành lâm nghiệp của Trung Quốc đạt 7,33 nghìn tỷ Nhân dân tệ (tương đương khoảng 1,1 nghìn tỷ USD) trong năm 2018, tăng 2,88% so với năm 2017.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam khởi đầu thuận lợi trong tháng đầu năm 2019, với trị giá xuất khẩu đạt 981,1 triệu USD, tăng 15,6% so với tháng trước và tăng 31,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 731,7 triệu USD, tăng 16% so với tháng 12/2018 và tăng 28,8% so với tháng 01/2018.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng từ kỳ nghỉ lễ Tết Nguyên đán kéo dài trong tháng 2/2019 nên ước tính trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chỉ đạt 400 triệu USD, nâng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 2 tháng đầu năm 2019 đạt 1,38 tỷ USD, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Mặt hàng xuất khẩu chính: Trong tháng 01/2019 xuất khẩu các mặt hàng

gỗ và sản phẩm gỗ chính đều có tốc độ tăng trưởng cao, trong đó đáng chú ý trị giá xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đạt 659,8 triệu USD, tăng 15,6% so tháng trước, tăng 31,8% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng này chiếm tới 67,3% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, tăng 3,7% so với tháng 01/2018.

+ Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu trong tháng 01/2019, với trị giá 210 triệu USD, tăng 15,8% so với tháng trước, tăng 25,8% so với cùng kỳ năm 2018. Mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn xuất khẩu chính tới một số thị trường như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Ca-na-đa... Trong đó, trị giá xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm tới 57,4% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Việt Nam.

+ Tiếp theo là một số mặt hàng khác như: Đồ nội thất phòng ngủ, ghế khung gỗ, đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất nhà bếp. Trong đó, mặt hàng ghế khung gỗ xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng rất cao trong tháng 01/2019 với trị giá 183,9 triệu USD, tăng 20,5% so với tháng trước và tăng 49,3% so với tháng 01/2018. Ghế khung gỗ của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Hoa Kỳ trong tháng 01/2019, với trị giá 111 triệu USD, tăng 20,7% so với tháng 12/2018, tăng 74,8% so với tháng 01/2018, chiếm tới 60,4% tổng trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ của Việt Nam.

+ Đặc biệt, tháng khởi đầu năm rất thuận lợi đối với mặt hàng đồ nội thất văn phòng sau một năm sụt giảm liên tiếp, với trị giá trong tháng 01/2019 đạt 36,2 triệu USD, tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 20,3% so với cùng kỳ năm 2018. Mặt hàng đồ nội thất văn phòng

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Hoa Kỳ và Nhật Bản, trong đó trị giá xuất khẩu tới Hoa Kỳ chiếm tới 57,7%; Nhật Bản chiếm 22,2% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam. Theo nghiên cứu từ researchnester.com, thị trường nội thất văn phòng toàn cầu dự kiến sẽ đạt 87,6 tỷ USD vào cuối năm 2024, tăng trưởng với tốc độ CAGR là 6,7% trong giai đoạn năm 2017-2024. Nhu cầu toàn cầu về nội thất văn phòng ngày càng tăng do việc làm ngày càng tăng và các không gian văn phòng mới trên toàn cầu được thành lập. Một số

yếu tố khác như hoạt động cho thuê văn phòng tăng trên toàn thế giới và tăng trưởng tích cực của GDP toàn cầu là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng của thị trường nội thất văn phòng. Đây là cơ hội cho các doanh nghiệp đẩy mạnh trị giá xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất văn phòng trong thời gian tới.

Ngoài mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu, trong tháng 01/2019 Việt Nam còn xuất khẩu một số mặt hàng khác trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ như: Dăm gỗ, gỗ, ván và ván sàn, cửa gỗ, khung gương, đồ gỗ mỹ nghệ...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 01/2019

Mặt hàng	Tháng 01/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2018 (%)	So với tháng 01/2018 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 01/2019	Tháng 01/2018
Tổng	981.079	16,8	24,6	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	659.785	15,6	31,8	67,3	63,6
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	210.049	15,8	25,8	21,4	21,2
Đồ nội thất phòng ngủ	200.908	15,1	30,4	20,5	19,6
Ghế khung gỗ	183.916	20,5	49,3	18,7	15,6
Đồ nội thất văn phòng	36.182	3,4	20,3	3,7	3,8
Đồ nội thất nhà bếp	28.731	5,1	8,9	2,9	3,3
Dăm gỗ	130.913	29,2	23,7	13,3	13,4
Gỗ, ván và ván sàn	118.618	31,1	15,0	12,1	13,1
Cửa gỗ	2.851	7,3	69,2	0,3	0,2
Khung gương	2.147	9,5	117,7	0,2	0,1
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.863	9,4	-9,1	0,2	0,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan
USD, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2017.

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Đức và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức trong tháng 11/2018 đạt 431,1 triệu USD, giảm 1,2% so với tháng trước, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 11/2018, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức đạt 4,7 tỷ

Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất tại Đức dự báo tiếp tục tăng trưởng khả quan trong thời gian tới, nhờ chính phủ Liên bang Đức đặt mục tiêu hoàn thành 1,5 triệu đơn vị nhà ở mới tới năm 2021. Ngành xây dựng nhà ở Đức thuận lợi nhờ những tác động tích cực như thu nhập hộ gia đình tăng trưởng, triển vọng kinh tế khả quan, dân số tăng, tăng tài

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

trợ từ phía nhà nước về tài chính cho các tòa nhà dân cư mới.

Thị trường nhập khẩu:

Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Ba Lan trong 11 tháng năm 2018 với trị giá nhập khẩu đạt 1,96 tỷ USD, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2017, chiếm tới 42% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất của Đức.

Trong số 10 thị trường chính cung cấp đồ nội thất bằng gỗ tới Đức trong

11 tháng năm 2018 thì chỉ có thị trường Trung Quốc và Việt Nam là hai thị trường ngoài khối EU. Như vậy, tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường nội khối là rất lớn. Nhập khẩu từ thị trường ngoài khối lớn nhất là Trung Quốc cũng chỉ chiếm có 10,4% và nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 2,3% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam đều giảm so với cùng kỳ năm 2017

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Đức trong 11 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 11/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2018 (%)	So với tháng 11/2017 (%)	11 tháng năm 2018 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2017 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Tổng	431.086	-1,2	-5,1	4.673.338	4,2		100,0
Ba Lan	177.382	-4,7	-10,6	1.960.770	5,8	42,0	41,3
Trung Quốc	47.787	-14,7	8,0	487.554	-2,4	10,4	11,1
Ý	22.900	9,1	-2,9	242.715	5,3	5,2	5,1
Ru-ma-ni	19.741	22,0	-1,2	186.284	-0,8	4,0	4,2
Xlô-va-ki-a	15.033	46,9	5,2	148.990	0,0	3,2	3,3
Áo	10.828	1,2	-24,7	141.221	4,8	3,0	3,0
Hung-ga-ri	12.549	-7,1	13,2	128.517	-1,6	2,8	2,9
Việt Nam	10.193	23,9	22,5	109.440	-0,5	2,3	2,5
Hà Lan	7.993	-14,1	-8,2	108.234	5,6	2,3	2,3
Lít-va	11.047	1,1	1,8	107.220	18,0	2,3	2,0

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

Đức nhập khẩu chính là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) trong 11 tháng năm 2018 với trị giá 1,95 tỷ USD, tăng 5,7%, tỷ trọng chiếm tới 41,8% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Đức nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chủ yếu từ một số thị trường như: Ba Lan với trị giá 6,8 triệu USD, tăng 7,9%; Trung Quốc đạt 238,7 triệu USD, giảm 9,5%; Ý đạt 162,5 triệu USD, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm 2017. Việt Nam là thị trường cung cấp lớn

thứ 10 mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn cho Đức với trị giá 45,9 triệu USD, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Tiếp theo là một số mặt hàng khác như: Ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng ngủ, đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất nhà bếp. Trong đó, đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng cao của mặt hàng đồ nội thất văn phòng, với trị giá nhập khẩu đạt 151 triệu USD, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Đức nhập khẩu đồ nội thất văn phòng chủ yếu từ một số thị trường chính như: Ba Lan, Áo, Thụy Điển, Trung Quốc,

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Xi-lô-va-ki-a...Việt Nam xuất khẩu đồ nội thất văn phòng sang thị trường Đức đứng ở vị trí thứ 30 với trị giá chỉ chiếm 0,2% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này của Đức trong 11 tháng năm 2018.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Đức nhập khẩu trong 11 tháng năm 2018

Mặt hàng	Tháng 11/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2018 (%)	So với tháng 11/2017 (%)	11 tháng năm 2018 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2017 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Tổng	431.086	-1,2	-5,1	4.673.338	4,2		100,0
940360	176.873	-6,3	-5,6	1.952.731	5,7	41,8	41,2
940161+940169	163.386	3,0	-2,8	1.788.567	3,3	38,3	38,6
940350	65.942	0,3	-11,4	676.581	2,4	14,5	14,7
940330	14.678	-2,0	12,1	151.048	10,3	3,2	3,1
940340	10.207	20,3	-11,9	104.411	-2,7	2,2	2,4

Nguồn: ITC

Bộ Công Thương tổ chức phổ biến về quy tắc xuất xứ trong Hiệp định CPTPP

Ngày 22/01/2019, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BCT quy định về Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 08/3/2019.

Để cập nhật thông tin và hướng dẫn về quy tắc xuất xứ trong Hiệp định CPTPP cho cộng đồng doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả trong việc tiếp cận thị trường các nước thành viên Hiệp định, Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) phối hợp cùng Trung tâm Hỗ trợ Hội nhập quốc tế TP. Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo “Hướng dẫn tận dụng lợi ích từ quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)”. Cụ thể:

Tại miền Bắc:

- Thời gian: 08g00 - 12g00, ngày 05 tháng 3 năm 2019
- Địa điểm: Hội trường Sở Công Thương tỉnh Hải Dương.

Tại miền Nam

- Thời gian: 08g00 - 12g00, Thứ Tư, ngày 27 tháng 02 năm 2019
- Địa điểm: Trung tâm Hội nghị 272, số 272 Võ Thị Sáu, P.7, Q.3, TP.

HCM

Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) xin thông tin đến quý Hiệp hội và đề nghị quý Hiệp hội trao đổi với các doanh nghiệp hội viên quan tâm đến lĩnh vực nêu trên để tham dự Hội thảo.

Ủy ban châu Âu kiểm soát chất lượng mặt hàng thanh long của Việt Nam xuất khẩu sang EU

EU là một thị trường có yêu cầu khắt khe về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Vừa qua, Ủy ban châu Âu (EC) đã ra quyết định mới Commission Implementing Regulation (EU) 2018/1660 liên quan tới điều kiện xuất khẩu thanh long vào EU và thông báo số G/SPS/N/EU/286 về việc sẽ lấy mẫu kiểm tra chính thức đối với dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên quả thanh long của Việt Nam xuất khẩu vào EU. Theo đó, mỗi lô thanh long xuất khẩu phải có giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (ATTP) do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, đảm bảo dư lượng thuốc bảo vệ thực vật không vượt mức dư lượng tối đa của EC (EU-MRLs) kèm theo kết quả kiểm nghiệm của các phòng thử nghiệm được ủy quyền và áp dụng mức kiểm soát chính thức lấy mẫu với tần suất 10% tổng lô hàng khi hàng cập cảng EU để kiểm tra mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật thuộc nhóm hoạt chất dithiocarbamates (gồm các hoạt chất như maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram, ziram), phenthoate và quinalphos.

Trước bối cảnh đó, các Bộ, ngành liên quan đã và đang: (i) tiếp tục triển khai hiệu quả các biện pháp cần thiết để kiểm soát an toàn thực phẩm đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU nói chung cũng như mặt hàng thanh long nói riêng;

TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

thông báo, hướng dẫn, khuyến nghị nông dân phương thức sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật đúng quy định, đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn của EU; (ii) tăng cường cung cấp thông tin, giải đáp và thông báo về tiêu chuẩn, vệ sinh an toàn thực phẩm để các cơ sở, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu rau quả nắm bắt và triển khai thực hiện; (iii) chủ động, tích cực phối hợp với EC để đẩy nhanh tiến độ rà soát pháp lý, tiến tới ký chính thức Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU, hướng đến phê chuẩn và thực thi Hiệp định vào đầu năm 2019, góp phần tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất khẩu rau quả sang thị trường tiềm năng này trong thời gian tới.

Để vượt qua các rào cản về kiểm dịch và an toàn vệ sinh thực phẩm, các doanh nghiệp cần phải: (i) chủ động tuân thủ chặt chẽ quy định về truy xuất nguồn gốc; tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu trong khâu canh tác, thu hoạch nguồn nguyên liệu của mình để phục vụ xuất khẩu; (ii) kiểm soát tốt vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm trong toàn bộ chuỗi bảo quản và chế biến, tạo liên kết với các tổ chức nông dân để điều chỉnh quy trình sản xuất phù hợp, phát triển thanh long bền vững, đảm bảo chất lượng nguồn hàng phục vụ xuất khẩu đáp ứng yêu cầu của EU.

Chi tiết liên hệ: Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (địa chỉ: số 149 Hồ Đắc Di, quận Đống Đa, Hà Nội; điện thoại: 024.38519451; fax: 024.35330043; email: contact@ppd.gov.vn).

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.